

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 24/9/2019

V/v tranh chấp: “ Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có.

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Mạc Thị Hồng

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bá Quyền

2. Bà Nguyễn Thị Thanh

- Thư ký phiên toà: bà Hà Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên tham gia phiên toà: Bà Lê Phương Thùy - Kiểm sát viên.

Hôn nay, ngày 24 tháng 9 năm 2019, tại Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2019/TLST-HNGĐ ngày 22/03/2019 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐXX- ST ngày 14 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Hà Thị Kim L, sinh năm 1981 (có mặt)

HKTT: thôn T, thị trấn G, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bị đơn: anh Công Minh T, sinh năm 1980 (vắng mặt)

HKTT: TDP 3, phường B, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Hà Thị Kim L trình bày:

Chị và anh Công Minh Th kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

Trước khi kết hôn anh chị chỉ quen nhau và tìm hiểu thời gian ngắn thì kết hôn. Sau khi kết hôn được vài ngày anh T đã đi lao động ở Đài Loan, do vậy thời gian vợ chồng gần nhau không nhiều.

Tuy anh T đi làm ăn không có nhà, chị đi dạy học ở huyện Bình Xuyên,

tỉnh Vĩnh Phúc, nhưng chị vẫn thường xuyên về nhà, chăm sóc bố mẹ anh T.

Thời gian vài tháng đầu sau khi đi làm ăn anh T còn thường xuyên gọi điện về hỏi thăm chị và gia đình nhưng sau đó thì không liên lạc nữa, chị có gọi điện nhưng không được. Đến tết năm 2019 chị được biết anh T về nước, nhưng anh cũng không gọi điện hoặc liên lạc với chị, chị cũng không biết vì lý do gì.

Do khi kết hôn không có sự hiểu biết nhiều về nhau, thời gian chung sống cũng không dài nên chị và anh T cũng không có tình cảm, nay chị yêu cầu được ly hôn, xác định tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung

Về tài sản chung: không có

Nợ chung, các khoản cho vay chung: không có

Về khoản tiền anh T cho rằng đã đưa cho chị: trong thời gian anh T lao động tại nước ngoài có gửi tiền về cho chị 2 lần số tiền 22.000.000đ. Đây là sự tự nguyện của anh T, ngược lại chị cũng có nghĩa vụ chăm sóc gia đình bên nội ngoại khi anh T không có nhà. Nếu anh T cho rằng đây là khoản tiền cho vay, chị đề nghị Tòa án xem xét các khoản thu nhập của anh T trong thời gian anh đi làm ăn và chia đôi bởi 2 người là vợ chồng. Anh T cho rằng đã đưa cho chị vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu) là không đúng. Tại phiên tòa anh T không có mặt, vì vậy chị không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh T.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn anh Công Minh T trình bày: anh và chị Hà Thị Kim L kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên.

Trước khi kết hôn anh chị chỉ quen nhau thời gian ngắn, sau khi kết hôn được vài ngày thì anh đi lao động tại Đài Loan, chị L cũng đi làm ở Vĩnh Phúc.

Thời gian đầu khi mới xa nhau vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau, nhưng sau khoảng 5 tháng anh không chủ động liên lạc với chị Luyện nữa. Lý do chị Lu không trung thực với anh về kinh tế, yêu cầu anh gửi tiền về cho chị nhưng không có lý do, anh không đồng ý.

Tháng 10/2018 anh về nước và làm ăn tại quê nhà cho đến nay, nhưng anh không thông báo, không liên lạc với chị L, lý do anh cũng không muốn vợ chồng đoàn tụ do xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị L. Chị L làm đơn ly hôn anh nhất trí.

Về con chung: vợ chồng không có con chung

Về tài sản chung: không có

Nợ chung, các khoản cho vay chung: không có

Khoản nợ riêng: Trước khi kết hôn anh đưa cho chị L 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), chị L nói cần tiền để đi trả nợ nên anh đưa cho chị, khi đưa tiền anh cũng không nói cho hay cho vay. Thời gian anh ở nước ngoài anh đã gửi tiền cho chị L 2 lần, mỗi lần 11.000.000đ, cộng 22.000.000đ, chị L nói gửi tiền về để chị

làm vốn. Tổng số tiền anh đưa cho chị L là 122.000.000đ (một trăm hai mươi hai triệu đồng), khi ly hôn anh yêu cầu chị L trả anh khoản tiền trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên phát biểu quan điểm:

*Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, hội đồng xét xử vụ án, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 28, 35, 39 BLTTDS về thẩm quyền thụ lý; Điều 68 về xác định tư cách tham gia tố tụng; Điều 96, 97 BLTTDS về xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ; Điều 195 BLTTDS về việc thụ lý, giao nhận Thông báo thụ lý vụ án cho đương sự; Điều 203 BLTTDS về thời hạn chuẩn bị xét xử; Điều 205, 208, 209, 210, 211 BLTTDS về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của BLTTDS.

*Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

-Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình, cho chị L được ly hôn anh T.

-Về con chung: không có

- Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung, khoản cho vay chung: không

Đối với khoản tiền 122.000.000đ (một trăm hai mươi hai triệu đồng) anh T yêu cầu chị L phải trả cho anh, quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị L không thừa nhận khoản nợ này. Anh T vắng mặt tại phiên tòa nên không có cơ sở xác định ý kiến của anh về yêu cầu trả khoản nợ trên cũng như ý kiến về việc giải quyết số tiền được coi là tài sản chung vợ chồng. Do vậy không xem xét giải quyết đối với số tiền trên, khi cần thiết đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

Về án phí: Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn chị Hà Thị Kim L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại

phiên tòa. Sau khi nghe đại diện VKS phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Hà Thị Kim L có hộ khẩu thường trú tại thôn T, thị trấn G, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc; anh Công Minh T có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 3, phường B, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên. Chị L có đơn ly hôn anh T tại Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên. Căn cứ điều 28 BLTTDS, Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa hôm nay anh T vắng mặt không có lý do lần thứ 2, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng anh T không có mặt tại phiên tòa, vì vậy HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh T theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* chị Hà Thị Kim L và anh Công Minh T kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn, được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án anh T, chị L đều thừa nhận anh chị chỉ có thời gian ngắn tìm hiểu trước khi tiến tới hôn nhân. Sau khi kết hôn anh T đi lao động tại Đài Loan ngay, do vậy thời gian vợ chồng chung sống không nhiều. Cuối năm 2018, khi anh T về nước cũng không thông báo cho chị L biết.

Hội đồng xét xử xét thấy: chị L, anh T kết hôn nhưng thời gian chung sống không dài đã phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay, anh chị nhất trí ly hôn, nhưng anh T vắng mặt tại phiên tòa, do vậy cần chấp nhận đơn ly hôn của chị L, cho anh chị được ly hôn để giải phóng cho mỗi bên.

2.2. *Về con chung:* không có con chung

2.3. *Tài sản chung:* không có

2.4. *Nợ chung và khoản cho vay chung:* Không có.

2.5. *Nợ riêng:* anh T cho rằng trước khi kết hôn có đưa cho chị L 100.000.000đ (một trăm triệu), khi anh đang ở Đài Loan có gửi cho chị L 2 lần tiền, mỗi lần 11.000.000đ. Tổng cộng anh đã đưa cho chị L 122.000.000đ (một trăm hai mươi hai triệu đồng). Chị L không thừa nhận khoản vay 100.000.000đ, thừa nhận khoản tiền 22.000.000đ anh L gửi, nhưng cho rằng đây là nghĩa vụ của anh T phải làm khi chị ở nhà chăm sóc bố mẹ anh. Tòa án đã yêu cầu anh T có ý kiến bằng văn bản, thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí đối với khoản tiền anh T kiện đòi nhưng anh T không thực hiện, vắng mặt tại phiên tòa, do vậy cần tách thành vụ án dân sự khác khi đương sự có yêu cầu giải quyết.

[3] *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 BLTTDS; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chị Hà Thị Kim L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 4 điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Hà Thị Kim L đối với anh Công Minh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Hà Thị Kim L được ly hôn anh Công Minh T.
2. Về con chung: không có con chung
3. Tài sản chung: Không có
4. Nợ chung và khoản cho vay chung: Không có.
5. Khoản nợ riêng: tách thành vụ án dân sự khác khi đương sự có yêu cầu giải quyết.
5. Án phí: chị Hà Thị Kim L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004257 ngày 22/03/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị L, vắng mặt anh T. Chị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- Chi cục THADS thị xã Phổ Yên;
- UBND p. B;
- UBND thị trấn G
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mạc Thị Hồng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mạc Thị Hồng

Nơi nhân

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- Chi cục THADS thị xã Phổ Yên;
- UBND xã Hồng Tiến;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mạc Thị Hồng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mạc Thị Hồng